

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4945 /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Thanh Hóa, vay vốn ODA của Chính phủ Nhật Bản

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014 và Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ; Thông tư số 12/2016/TT-BKHĐT ngày 08/8/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn thực hiện một số điều Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ;

Căn cứ các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và PTNT: Số 319/QĐ-BNN-HTQT ngày 22/02/2012 về việc phê duyệt Dự án đầu tư phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (gọi tắt là dự án JICA2), vay vốn ODA của Chính phủ Nhật Bản; số 1291/QĐ-BNN-KH ngày 31/5/2012 về việc phê duyệt Kế hoạch tổng thể Dự án phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ, vay vốn ODA của Chính phủ Nhật Bản; số 2532/QĐ-BNN-HTQT ngày 24/6/2016 về việc phê duyệt điều chỉnh nội dung Quyết định số 319/QĐ-BNN-HTQT ngày 22/02/2012; số 3251/QĐ-BNN-HTQT ngày 01/8/2017 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung nội dung Quyết định số 2532/QĐ-BNN-HTQT ngày 24/6/2016; số 3400/QĐ-BNN-KH ngày 17/8/2017 phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1291/QĐ-BNN-KH ngày 31/5/2012; số 3657/QĐ-BNN-KH ngày 11/9/2017 phê duyệt điều chỉnh phụ lục Quyết định số 3400/QĐ-BNN-KH ngày 17/8/2017;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: Số 2896/QĐ-UBND ngày 07/9/2012 về việc phê duyệt Dự án phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Thanh Hóa, vay vốn ODA của Chính phủ Nhật Bản; số 3243/QĐ-UBND ngày 25/8/2016 về việc phê duyệt điều chỉnh nội dung Quyết định số 2896/QĐ-UBND ngày 07/9/2012;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 153/TTr-SNN&PTNT ngày 26/9/2017; của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 6059/SKHĐT-KTNN ngày 13/12/2017 về việc điều chỉnh Dự án phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Thanh Hóa, vay vốn ODA của Chính phủ Nhật Bản,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Dự án phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Thanh Hóa, vay vốn ODA của Chính phủ Nhật Bản với những nội dung chính sau:

1. Điều chỉnh quy mô dự án: Trồng mới rừng phòng hộ tập trung 1.003 ha, nâng cấp chất lượng rừng trồng hiện có 1.020 ha; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên 650 ha; bảo vệ rừng tự nhiên 6.000 ha; rà phá bom mìn và tẩy rửa chất độc hóa học 710 ha; kết hợp xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng lâm sinh, sinh kế, mua sắm trang thiết bị phòng chống cháy rừng.

2. Điều chỉnh tổng mức đầu tư của dự án:

Tổng mức đầu tư của dự án: 146.615 triệu đồng (773 triệu yên), trong đó:

- Chi phí thực hiện dự án: 111.956 triệu đồng (591 triệu yên);
- Chi phí khác: 29.314 triệu đồng (154 triệu yên);
- Dự phòng: 5.345 triệu đồng (28 triệu yên).

(Chi tiết đính kèm Phụ biểu số 01).

3. Điều chỉnh nguồn vốn của dự án:

- Vốn vay của Chính phủ Nhật Bản: 120.911 triệu đồng (638 triệu yên);
- Vốn đối ứng của tỉnh: 25.704 triệu đồng (135 triệu yên).

(Chi tiết đính kèm Phụ biểu số 02).

Điều 2. Các nội dung khác tại Quyết định số 2896/QĐ-UBND ngày 07/9/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh giữ nguyên không thay đổi.

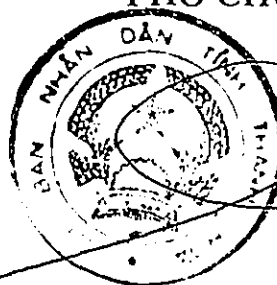
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Ngoại vụ; UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các ngành, đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, NN.
(MC117.12.17)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền

Phụ biểu 01: CHI TIẾT TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH
Dự án: Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Thanh Hóa, vay vốn ODA của
Chính phủ Nhật Bản
 Kèm theo Quyết định số: 4975/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh

TT	Nội dung chi phí	TMDT theo Quyết định số 2896/QĐ-UBND ngày 07/9/2012 và Quyết định số 3243/QĐ-UBND ngày 25/8/2016	Tổng mức đầu tư điều chỉnh	Chênh lệch tăng(+); giảm (-)
	Tổng mức đầu tư	237.983	146.615	-91.368
I	Chi phí thực hiện dự án	97.716	111.956	14.240
1	Rà phá bom mìn và tẩy rửa chất độc hóa học	11.415	11.388	-27
2	Phát triển rừng phòng hộ	54.306	61.393	7.087
-	Trồng mới rừng	31.959	30.173	-1.786
-	Nâng cấp chất lượng rừng trồng hiện có	14.506	20.064	5.558
-	Bảo vệ rừng	5.184	7.363	2.179
-	Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên	2.657	3.792	1.135
3	Hỗ trợ phát triển sinh kế	3.605	3.575	-30
4	Phát triển cơ sở hạ tầng sinh kế	21.547	27.112	5.565
5	Phát triển cơ sở hạ tầng lâm sinh	5.499	7.098	1.599
6	Kiểm soát phòng chống cháy rừng	1.344	1.390	46
II	Chi phí khác	131.014	29.314	-101.700
1	Quản lý dự án	18.539	20.380	1.841
2	Trượt giá	87.337		-87.337
3	Thuế (nhập khẩu và VAT)	19.608	5.323	-14.285
4	Lãi suất khoản vay	2.819	1.900	-919
5	Phí cam kết	2.388	1.710	-678
6	Thẩm định dự án	23		-23
7	Thẩm tra phê duyệt quyết toán, kiểm toán, lập dự án... (tạm tính)	300		-300
III	Chi phí dự phòng	9.253	5.345	-3.908

Phụ biểu 02: CHI TIẾT NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH
Dự án: Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Thanh Hóa,
vay vốn ODA của Chính phủ Nhật Bản

Kèm theo Quyết định số: **4975** /QĐ-UBND ngày **27/7/2017** của Chủ tịch UBND tỉnh

TT	Hạng mục	Số lượng	Nguồn vốn (triệu yên)			Quy ra VNĐ (triệu đồng)		
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
				Vốn vay	Vốn đối ứng		Vốn vay	Vốn đối ứng
	Tổng số		773	638	135	146.615	120.911	25.704
I	Chi phí thực hiện dự án		591	591		111.956	111.956	
1	Rà phá bom mìn và tẩy rửa chất độc hóa học	710 ha	59	59		11.388	11.388	
2	Phát triển rừng phòng hộ		322	322		61.393	61.393	
-	Trồng mới rừng	1.003 ha	159	159		30.173	30.173	
-	Nâng cấp chất lượng rừng trồng hiện có	1.020 ha	104	104		20.064	20.064	
-	Bảo vệ rừng	6.000 ha	39	39		7.363	7.363	
-	Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên	650 ha	20	20		3.792	3.792	
3	Hỗ trợ phát triển sinh kế		19	19		3.575	3.575	
4	Phát triển cơ sở hạ tầng sinh kế		146	146		27.112	27.112	
5	Phát triển cơ sở hạ tầng lâm sinh		38	38		7.098	7.098	
6	Kiểm soát phòng chống cháy rừng		7	7		1.390	1.390	
II	Chi phí khác		154	19	135	29.314	3.610	25.704
1	Quản lý dự án		107		107	20.380		20.380
2	Thuế (nhập khẩu và VAT)		28		28	5.323		5.323
3	Lãi suất khoản vay		10	10		1.900	1.900	
4	Phí cam kết		9	9		1.710	1.710	
III	Chi phí dự phòng		28	28		5.345	5.345	